CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Tiếng Nhật
Mã số: 7140236

(Ban hành theo Quyết định số 1935/QĐ-ĐHNN, ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Nhật

Tiếng Anh: Japanese Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140236

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Nhật + Tiếng Việt

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Nhật

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese Language Teacher Education

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình Cử nhân Sư phạm Tiếng Nhật đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ với năng lực làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và có thể dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh nhiều thay đổi của thế kỷ 21; thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết. Cử nhân Sư phạm Tiếng Nhật có khả năng giảng dạy, nghiên cứu, dẫn dắt và đóng góp cộng đồng trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ và những lĩnh vực liên quan.

2.2. Mục tiêu cụ thể

CTĐT cử nhân Sư phạm tiếng Nhật đặt các mục tiêu cụ thể đối với người học như sau:

i. Sử dụng tiếng Nhật tương đương bậc 5 và tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

ii. Vận dụng hiệu quả kiến thức ngôn ngữ, văn hóa và xã hội; kiến thức về người học, hoạt động giảng dạy ngoại ngữ; và kiến thức về công nghệ thông tin để thực hành nghề nghiệp một cách sáng tạo;

iii. Biết phân tích và đánh giá các xu hướng phát triển trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ để đưa ra được các giải pháp chuyên môn phù hợp trong quá trình làm việc;

iv. Có năng lực tự đào tạo và phát triển chuyên môn; có khả năng dẫn dắt, lãnh đạo về chuyên môn, không ngừng học tập để phát triển bản thân.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kiến thức

PLO 1: Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức về quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, và kiến thức về thế giới quan đương đại vào thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập

PLO 2: Vận dụng các kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức cơ bản về quản lí giáo dục; kiến thức về trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong các hoạt động thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập

PLO 3: Phân tích những đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa và xã hội của Nhật Bản, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, và các quốc gia khác trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ, văn hóa và xã hội Việt Nam

PLO 4: Vận dụng những kiến thức cơ bản về người học, hoạt động học ngoại ngữ, bối cảnh giáo dục và hệ thống các quy chuẩn giáo dục của Việt Nam và quốc tế vào các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

2. Kỹ năng

PLO 5: Sử dụng hiệu quả kỹ năng hợp tác, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề; lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 6: Vận dụng kỹ năng dẫn dắt đội nhóm trong hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp; xây dựng các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp nhằm tạo việc làm cho mình và cho người khác

PLO 7: Sử dụng Tiếng Nhật tương đương bậc 5 và tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

PLO 8: Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử của một nhà giáo để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và những cá nhân liên quan trong môi trường giáo dục

PLO 9: Vận dụng linh hoạt các đường hướng, phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại, phù hợp với các đối tượng người học trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau

PLO 10: Thiết kế và triển khai kế hoạch dạy học và các hoạt động trải nghiệm; khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của người học, đáp ứng yêu cầu của chương trình khung và chương trình môn học, đối tượng người học, và điều kiện dạy học cụ thể

PLO 11: Thiết kế các công cụ và kỹ thuật đánh giá phù hợp với những mục đích đánh giá khác nhau trong dạy học và đưa ra phản hồi dựa trên kết quả kiểm tra đánh giá

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 12: Tự định hướng các hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp; đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục

PLO 13: Chủ động đánh giá chất lượng hoạt động và thiết kế các giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 14: Thể hiện tính chuyên nghiệp: luôn tuân thủ các quy định về sự liêm chính và đạo đức nghề nghiệp; nghiêm túc, có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp

PLO 15: Chủ động tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành đào tạo

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành sư phạm tiếng Nhật có thể đảm nhận các vị trí như: giáo viên, cán bộ giảng dạy tại các cơ sở dạy tiếng Nhật ở các cấp học trong hệ

thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học, hay đại học, hoặc có thể phát triển thành những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến tiếng Nhật.

- Cử nhân ngành Sư phạm tiếng Nhật có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực tiếng Nhật.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	**131**	**tín chỉ**
- Khối kiến thức chung	**21**	**tín chỉ**
(Không tính các học phần Ngoại ngữ B2, Kĩ năng bổ trợ, GDTC, GDQP-AN)		
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	**9**	**tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*3*	*tín chỉ*
+ Tự chọn:	*6*	*tín chỉ*
- Khối kiến thức theo khối ngành:	**12**	**tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*6*	*tín chỉ*
+ Tự chọn:	*6*	*tín chỉ*
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	**51**	**tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*45*	*tín chỉ*
+ Tự chọn:	*6*	*tín chỉ*
- Khối kiến thức ngành:	**38**	**tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*20*	*tín chỉ*
+ Tự chọn:	*9*	*tín chỉ*
+ Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	*9*	*tín chỉ*

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I		**Khối kiến thức chung** *(không tính các học phần 9-12)*	**21**				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin *Marxist-Leninist Philosophy*	3	30	15	0	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin *Political Economics of Marxism and Leninism*	2	20	10	0	
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học *Scientific Socialism*	2	20	10	0	
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh Ideology*	2	20	10	0	
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of Vietnamese Communist Party*	2	20	10	0	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương *General theory of state and law*	2	25	5	0	
7.	INT1004	Tin học cơ sở 2 *General Informatics*	3	30	15	0	
8.		Ngoại ngữ B1	5	25	50	0	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1 *General English 1*					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 *General Vietnamese B1*					Dành cho SV quốc tế
9.		Ngoại ngữ B2	5	25	50	0	
	Riêng HP Ngoại ngữ B2 sinh viên có thể đăng kí học dưới hình thức tự chọn tự do						
	FLF1108B	Tiếng Anh B2 *General English B2*					
	FLF2307	Tiếng Việt B2 *General Vietnamese B2*					Dành cho SV quốc tế
10.	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ *Soft skills*	3	15	30	0	
11.		Giáo dục thể chất *Physical Education*	4				
12.		Giáo dục quốc phòng-an ninh *National Defense Education*	8				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
II		**Khối kiến thức theo lĩnh vực**	**9**				
II.1		***Bắt buộc***	***3***				
13.	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội *Emotional Intelligence and Social Communication*	3	15	30	0	
II.2		***Tự chọn***	***6/24***				
14.	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp *Innovative and Entrepreneurial Mindset*	3	15	30	0	
15.	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông *Information and Communication Technology*	3	30	15	0	
16.	FLF1016	Địa chính trị *Geo-politics*	3	30	15	0	
17.	JAP1001	Địa lý đại cương *General Geography*	3	30	15	0	JAP2086
18.	JAP1002	Môi trường và phát triển *Environment and Development*	3	30	15	0	JAP2086
19.	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu *Understanding European Community*	3	35	10	0	
20.	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á *Understanding Asian Community*	3	30	15	0	
21.	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng *Service learning*	3	30	15	0	
III		**Khối kiến thức theo khối ngành**	**12**				
III.1		***Bắt buộc***	***6***				
22.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam *Introduction to Vietnamese Culture*	3	35	10	0	
23.	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	35	10	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		Introduction to Vietnamese Linguistics					
III.2		***Tự chọn***	***6/36***				
24.	FLF1059	Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học *Statistics and data analysis in scientific research*	3	30	15	0	
25.	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành *Practical Vietnamese*	3	30	15	0	
26.	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *Scientific Research Methodology*	3	30	15	0	
27.	PHI1051**	Logic học đại cương *General Logics* *Introduction to Logic*	3	30	15	0	
28.	FLF1056	Tư duy phê phán *Critical Thinking*	3	30	15	0	
29.	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật *Artistry*	3	30	15	0	
30.	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới *History of World Civilization*	3	30	15	0	
31.	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN *Introduction to Southeast Asian Cultures*	3	30	15	0	
32.	FLF1052	Tư duy hình ảnh *Visual Thinking*	3	30	15	0	
33.	FLF1053	Thiết kế cuộc đời *Design your life*	3	30	15	0	
34.	FLF1054	Thư pháp *Calligraphy*	3	30	15	0	
35.	FLF1055	Cổ học tinh hoa *The Quintessence of Ancient History*	3	30	15	0	
IV		**Khối kiến thức theo nhóm ngành**	**51**				
IV.1		***Khối kiến thức tiếng***	***33***				
Sinh viên học từ bậc 1							
36.	JAP2080	Tiếng Nhật 1A *Japanese 1A*	3	30	60	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
37.	JAP2081	Tiếng Nhật 1B *Japanese 1B*	3	60	30	0	
38.	JAP2082	Tiếng Nhật 2A *Japanese 2A*	3	30	60	0	JAP2080 JAP2081
39.	JAP2083	Tiếng Nhật 2B *Japanese 2B*	3	60	30	0	JAP2080 JAP2081
40.	JAP2084	Tiếng Nhật 3A *Japanese 3A*	3	45	45	0	JAP2082 JAP2083
41.	JAP2085	Tiếng Nhật 3B *Japanese 3B*	3	30	60	0	JAP2082 JAP2083
42.	JAP2086	Tiếng Nhật 3C *Japanese 3C*	3	30	60	0	JAP2082 JAP2083
43.	JAP2087	Tiếng Nhật 4A *Japanese 4A*	3	45	45	0	JAP2084 JAP2085
44.	JAP2088	Tiếng Nhật 4B *Japanese 4B*	3	30	60	0	JAP2084 JAP2085
45.	JAP2089	Tiếng Nhật 4C *Japanese 4C*	3	30	60	0	JAP2084 JAP2085
46.	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao *Advanced Japanese Skills*	3	15	30	0	JAP2084 JAP2085
Sinh viên có năng lực tiếng Nhật tương đương bậc 3							
47.	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1 *Japanese practice 1*	3	45	45	0	JAP2082 JAP2083
48.	JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2 *Japanese practice 2*	3	45	45	0	JAP2084 JAP2085
49.	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1 *Japanese for contemporary themes 1*	3	45	45	0	JAP2082 JAP2083
50.	JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2 *Japanese for contemporary themes 2*	3	45	45	0	JAP2084 JAP2085
51.	JAP2084	Tiếng Nhật 3A *Japanese 3A*	3	45	45	0	JAP2082 JAP2083
52.	JAP2085	Tiếng Nhật 3B *Japanese 3B*	3	30	60	0	JAP2082 JAP2083
53.	JAP2086	Tiếng Nhật 3C *Japanese 3C*	3	30	60	0	JAP2082 JAP2083
54.	JAP2087	Tiếng Nhật 4A *Japanese 4A*	3	45	45	0	JAP2084 JAP2085
55.	JAP2088	Tiếng Nhật 4B *Japanese 4B*	3	30	60	0	JAP2084 JAP2085
56.	JAP2089	Tiếng Nhật 4C	3	30	60	0	JAP2084

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		Japanese 4C					JAP2085
57.	JAP2013	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao *Advanced Japanese Skills*	3	15	30	0	JAP2084 JAP2085
IV.2	**Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa**		**18**				
IV.2.1	***Bắt buộc***		***12***				
58.	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1 *Japanese Linguistics 1*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
59.	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 *Japanese Linguistics 2*	3	30	15	0	JAP2001
60.	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1 *Introduction to Japanese Studies 1*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
61.	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa *Intercultural Communication*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
IV.2.2	***Tự chọn***		***6/30***				
62.	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật *Chinese Characters in Japanese*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
63.	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1 *Japanese Literature 1*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
64.	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2 *Introduction to Japanese Studies 2*	3	30	15	0	JAP2003
65.	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2 *Japanese Literature 2*	3	30	15	0	JAP2010
66.	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp *Japanese Communication Skills*	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
67.	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin *Information Analyzing and Processing Skills*	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
68.	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình *Japanese Presentation Skills*	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
69.	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản *Japanese Writing skills*	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
70.	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột *Intercultural Communication and Conflict Resolution*	3	15	30	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
71.	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình *Presentation Skills*	3	15	30	0	
V	**Khối kiến thức ngành**		**38**				
V.1	***Bắt buộc***		***20***				
72.	PSF3007	Tâm lý học *Psychology*	3	30	15	0	
73.	PSF3008	Giáo dục học *Pedagogy*	3	30	15	0	PSF3007
74.	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo *Professional Development and Pedagogical Ethics*	3	30	15	0	
75.	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo *State Administration & Education Management*	2	20	10	0	PSF3008
76.	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật *An Introduction to Japanese Teaching Methodology*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
77.	JAP3070	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật *Japanese language teaching techniques and practices*	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
78.	JAP3010	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ *Foreign Language Testing and Assessment*	3	15	30	0	JAP3019
V.2	***Tự chọn***		***9/51***				
79.	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài *Psychology of foreign Language Teaching*	3	15	30	0	PSF3007
80.	JAP3071	Thực hành giảng dạy tiếng Nhật *Japanese Language Teaching*	3	15	30	0	JAP3019
81.	ENG3095	Thực hành thiết kế tài liệu kiểm tra đánh giá *Designing language testing and assessment materials*	3	15	30	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
82.	JAP3033	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu *Lesson Planning and Materials Adaptation*	3	15	30	0	JAP3019
83.	JAP3051	Xây dựng chương trình và nội dung đào tạo *Curriculum & Syllabus Design*	3	30	15	0	JAP 3019
84.	JAP3046	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ *ICT in Foreign Language Teaching*	3	15	30	0	JAP 3019
85.	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật *Pragmatics*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
86.	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu *Contrastive Linguistics*	3	30	15	0	JAP2002
87.	JAP2008	Phân tích diễn ngôn *Discourse Analysis*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
88.	JAP2009	Ngữ pháp chức năng *Functional Grammar*	3	30	15	0	JAP2002
89.	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản *Japanese Traditional Culture*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
90.	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin *Japanese for Information Technology*	3	30	15	0	JAP2087 JAP2088
91.	JAP3059	Phiên dịch Nhật – Việt *Japanese – Vietnamese Interpretation*	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
92.	JAP3060	Biên dịch Nhật – Việt *Japanese – Vietnamese Translation*	3	15	30	0	JAP2087 JAP2088
93.	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp *English for Business and Entrepreneurship*	3	15	30	0	
94.	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp *English for Career Development*	3	15	30	0	
95.	FLF3001	Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong dạy-học ngoại ngữ	3	15	30	0	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú/ HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		AI technology in foreign language teaching and learning					
V.3		**Thực tập và khóa luận tốt nghiệp** *Graduation paper and Internship*	***9***				
96.	JAP4001	Thực tập *Internship*	3				
97.	JAP4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) *Graduation paper or alternative subject(s)*	6				
		Tổng cộng	**131**				

Ghi chú: HP kĩ năng bổ trợ là HP điều kiện, không tính vào tổng số tín chỉ của CTĐT và không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.